

**PHỤ LỤC 2 - THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2022**  
**TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**  
*(Kèm theo Công văn số 839/SXD-KTVLXD, ngày 12/4/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*  
**1. THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ              | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                                | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------|
|          |                                        |                |                                                                | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn thành phố |         |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                            | (5)                        | (6)                            | (7)     |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                |                            |                                |         |
|          | Xi măng PCB40 (Sông Gianh)             | tấn            | Sông Gianh                                                     |                            | 1.636.000                      |         |
|          | Xi măng PCB40                          | tấn            |                                                                |                            | 2.080.000                      |         |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                |                            |                                |         |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Krông Ana                                                      |                            | 260.000                        |         |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Krông Ana                                                      |                            | 280.000                        |         |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                |                            |                                |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Nam Hải, xã Cư Ebur, TP BMT)                            | 200.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                | 245.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 255.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 273.000                    |                                |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 182.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                | 218.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                | 200.000                    |                                |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty Hồ Tài Nguyên, xã Cư Ebur, TP BMT)                  | 200.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                | 209.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 218.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 270.000                    |                                |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 182.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                | 0                          |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                | 182.000                    |                                |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, , mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT) | 195.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                | 235.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 255.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 267.000                    |                                |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 195.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                | 235.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                | 230.000                    |                                |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty Đường bộ Đắk Lắk, xã Hòa Phú, TP BMT)               | 220.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                | 220.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 220.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 260.000                    |                                |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 220.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                | 220.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                | 220.000                    |                                |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH XD Hoàng Vũ, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT)      |                            |                                |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                | 230.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 250.000                    |                                |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 280.000                    |                                |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                | 180.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                | 200.000                    |                                |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                | 190.000                    |                                |         |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                |                            |                                |         |
|          | <b>Gạch Tuynel</b>                     |                |                                                                |                            |                                |         |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                                |                            |                                |         |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                | 1.070                      |                                |         |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                | 1.650                      |                                |         |
|          | <b>Gạch không nung XMCL</b>            |                |                                                                |                            |                                |         |

|   |                                                                              |                |                                                   |         |         |                                            |
|---|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------|
|   | Gạch thẻ (40x80x180)mm                                                       | viên           | Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín/KCN Hòa Phú         | 1.000   |         |                                            |
|   | Gạch ống (80x80x180)mm                                                       | viên           |                                                   | 1.200   |         |                                            |
|   | <b>Gạch không nung XMCL</b>                                                  |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Gạch ống (80x80x180)mm                                                       | viên           | Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú | 1.100   |         |                                            |
|   | <b>Gạch không nung XMCL</b>                                                  |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm                                                   | viên           | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú        | 900     |         |                                            |
|   | Gạch ống (80x80x180)mm                                                       | viên           |                                                   | 1.000   |         |                                            |
|   | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>                                               |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm                                               | viên           | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú        | 6.200   |         |                                            |
|   | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                | viên           |                                                   | 4.000   |         |                                            |
|   | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                               | viên           |                                                   | 7.000   |         |                                            |
|   | <b>Gạch bê tông ly tâm</b>                                                   |                | Cty Phát Thịnh                                    |         |         |                                            |
|   | Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                       |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000 |         |                                            |
|   | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 161.000 |         |                                            |
|   | Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                    |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000 |         |                                            |
|   | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 161.000 |         |                                            |
|   | Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m <sup>2</sup> )                      |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 140.000 |         |                                            |
|   | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 150.000 |         |                                            |
|   | Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m <sup>2</sup> ) |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 140.000 |         |                                            |
|   | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 150.000 |         |                                            |
|   | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                         |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ                                            | m <sup>2</sup> | Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung          | 135.000 |         | Nhà máy Khối 12, phường Khánh Xuân, TP BMT |
|   | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu vàng                                          | m <sup>2</sup> |                                                   | 145.000 |         |                                            |
|   | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu xám                                           | m <sup>2</sup> |                                                   | 135.000 |         |                                            |
|   | Gạch Terrazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng                                  | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000 |         |                                            |
| 5 | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>                                           |                |                                                   |         |         |                                            |
| + | <b>Thép hình</b>                                                             |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Thép hộp đen                                                                 |                |                                                   |         | 25.000  |                                            |
|   | Thép hình các loại                                                           |                |                                                   |         | 24.186  |                                            |
| + | <b>Thép cuộn</b>                                                             |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Ø6 CB240-T                                                                   | kg             | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ                     |         | 19.500  |                                            |
|   | Ø8 CB240-T                                                                   | kg             |                                                   |         | 19.500  |                                            |
| + | <b>Thép thanh vằn</b>                                                        |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Ø10 Gr40-V                                                                   | kg             |                                                   |         | 19.700  |                                            |
|   | Ø16 Gr40-V                                                                   | kg             |                                                   |         | 19.500  |                                            |
|   | Ø12 - Ø20 CB300-V                                                            | kg             |                                                   |         | 19.500  |                                            |
|   | Ø10 CB400-V                                                                  | kg             |                                                   |         | 19.900  |                                            |
|   | Ø12 - 32 CB400-V                                                             | kg             |                                                   |         | 19.700  |                                            |
|   | Ø10 CB500-V                                                                  | kg             |                                                   |         | 20.000  |                                            |
|   | Ø12 - 32 CB500-V                                                             | kg             |                                                   |         | 19.800  |                                            |
| 6 | <b>TẦM TRẦN, TẦM LỘP</b>                                                     |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>                                         |                |                                                   |         |         |                                            |
|   | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm                                            | m <sup>2</sup> | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk         |         | 92.727  |                                            |
|   | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |         | 105.455 |                                            |
|   | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |         | 119.091 |                                            |
|   | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |         | 132.727 |                                            |
|   | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |         | 146.364 |                                            |
| + | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen</b>                              |                |                                                   |         |         |                                            |

|          |                                                          |                |                                                 |  |                            |                                               |
|----------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|--|----------------------------|-----------------------------------------------|
|          | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,40mm                   | m <sup>2</sup> | Cty CP tập đoàn<br>Hoa Sen Chi nhánh<br>Đắk Lắk |  | 130.909                    |                                               |
|          | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,45mm                   | m <sup>2</sup> |                                                 |  | 145.455                    |                                               |
|          | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,50mm                   | m <sup>2</sup> |                                                 |  | 160.909                    |                                               |
|          | <b><i>Tôn lạnh la phong</i></b>                          |                |                                                 |  |                            |                                               |
|          | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,20mm (Hoa Sen AZ070) | m <sup>2</sup> | Cty CP tập đoàn<br>Hoa Sen Chi nhánh<br>Đắk Lắk |  | 68.180                     |                                               |
|          | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ070) | m <sup>2</sup> |                                                 |  | 72.730                     |                                               |
| <b>7</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG</b>                          |                |                                                 |  |                            |                                               |
|          | Nhựa đường Phuy Shell Singapore 60/70                    | kg             | Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh                     |  | 19.818                     | Giá từ 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới |
|          | Nhựa đường 60/70 - Phuy                                  | kg             | TCT hóa dầu<br>Petrolimex                       |  | 17.537                     | Giá từ 16/3/2022 đến khi có thông báo giá mới |
|          | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá                           | kg             |                                                 |  | 15.737                     |                                               |
|          | Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% (TCVN 8817:2011)       | kg             |                                                 |  | 15.237                     |                                               |
| <b>8</b> | <b>CARBONCOR ASPHALT</b>                                 |                |                                                 |  |                            |                                               |
|          | Carboncor Asphalt -CA 6.7                                | tấn            | Cty CP Carbon Việt Nam                          |  | 4.233.600                  | Trung tâm TP BMT                              |
|          | Carboncor Asphalt -CA 9.5                                | tấn            |                                                 |  | 4.233.600                  |                                               |
|          | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)      | tấn            |                                                 |  | 3.434.400                  |                                               |
| <b>9</b> | <b>BÊ TÔNG</b>                                           |                |                                                 |  | TP. BMT<br>(Bán kính 10km) |                                               |
|          | <b>Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)</b>                |                |                                                 |  |                            |                                               |
|          | Mark 100 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> | Cty TNHH XD Phú Xuân                            |  | 1.060.000                  |                                               |
|          | Mark 150 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.110.000                  |                                               |
|          | Mark 200 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.180.000                  |                                               |
|          | Mark 250 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.250.000                  |                                               |
|          | Mark 300 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.320.000                  |                                               |
|          | Mark 350 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.390.000                  |                                               |
|          | Mark 400 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                 |  | 1.460.000                  |                                               |

## 2. THỊ XÃ BUÔN HỒ

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                             | Ghi chú                                        |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn thị xã |                                                |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                         | (7)                                            |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            | 2.000.000                   | VLXD Thành Long                                |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 350.000                     | VLXD Thành Long                                |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 360.000                     |                                                |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   |                            | 280.000                     | VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 300.000                     |                                                |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 310.000                     |                                                |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 400.000                     |                                                |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 400.000                     |                                                |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 340.000                     |                                                |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 300.000                     |                                                |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            | 850                         | VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            | 1.150                       |                                                |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            | 1.500                       |                                                |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            | 1.500                       |                                                |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            | 1.200                       |                                                |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                             |                                                |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                             |                                                |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             | Cửa hàng Hoàng Sa Buôn Hồ                         |                            | 19.500                      |                                                |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 19.500                      |                                                |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 20.250                      |                                                |
|          | Ø12 - 32                               | kg             |                                                   |                            | 20.250                      |                                                |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                             |                                                |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              | Cửa hàng Hoa Sen Buôn Hồ                          |                            | 128.000                     |                                                |
|          | Tôn lạnh 0,3mm                         | m              |                                                   |                            | 99.000                      |                                                |

### 3. HUYỆN CU' M'GAR

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                | Cty TNHH An Nguyên (Mô đá Ea M'roh)               | 207.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 216.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 234.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 300.000                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 267.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 225.000                    |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                | Cty TNHH An Nguyên (Mô đá Buôn Jong)              | 225.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 234.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 294.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø6                                     | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø8                                     | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10                                    | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø32                              | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>6</b> | <b>TÀM TRẦN, TÀM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                   |

#### 4. HUYỆN KRÔNG BÚK

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                | Mỏ đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô         | 255.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 273.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 282.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 364.000                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 309.000                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 273.000                    |                            |                                   |
|          |                                        |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                   |

## 5. HUYỆN KRÔNG BÔNG

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                                |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                        |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                                    |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.636.000                  |                                        |
|          | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)    | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.818.000                  |                                        |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Bình quân                                         |                            | 1.950.000                  |                                        |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Mỏ Giang Sơn/Cty                                  | 200.000                    |                            |                                        |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Hưng Vũ                                           | 220.000                    |                            |                                        |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   |                            |                            | Không có mỏ đá/Không nhận được báo cáo |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                        |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            | Không có nhà máy           |                                        |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                        |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                        |
| +        | <b>Thép hình</b>                       |                |                                                   |                            | 21.800                     |                                        |
|          | Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)   |                |                                                   |                            | 28.700                     |                                        |
| +        | <b>Thép cuộn</b>                       |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             | Tập đoàn Hòa Phát                                 |                            | 21.700                     |                                        |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 21.700                     |                                        |
| +        | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 21.900                     |                                        |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 21.700                     |                                        |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            | 21.700                     |                                        |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                        |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            | 126.000                    |                                        |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            | 78.000                     |                                        |

## 6. HUYỆN LẮK

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                      | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                                        | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                                    | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                        |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                                        |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Cty CP VLXD Tây Nguyên (Buôn Mliêng)                                   | 230.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)                                            | 240.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)                                           | 240.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)                                       | 230.000                    |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Cty CP VLXD Tây Nguyên (Buôn Mliêng)                                   | 260.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)                                            | 270.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)                                           | 270.000                    |                            |                                   |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)                                       | 260.000                    |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                | (Mò đá Buôn H'lăm, xã Đăk Nưê, huyện Lắk của Công ty CP Hồ Tài Nguyên) | 168.182                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                                        | 245.545                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 272.727                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 281.818                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 172.727                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                        | 245.454                    |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                        | 227.273                    |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                                        |                            |                            | Không có đơn vị cung ứng          |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                                        |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                                        |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                                        |                            |                            |                                   |

|          |                          |    |                            |  |         |  |
|----------|--------------------------|----|----------------------------|--|---------|--|
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b> |    |                            |  |         |  |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm    | m2 | Cty TNHH TM<br>Tôn Đại Lộc |  | 115.000 |  |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm     | m2 |                            |  | 125.000 |  |
|          | Tôn sóng vuông 0,45mm    | m2 |                            |  | 137.000 |  |
|          | Tôn sóng ngói 0,4mm      | m2 |                            |  | 135.000 |  |
|          | Tôn sóng ngói 0,45mm     | m2 |                            |  | 147.000 |  |
|          | Tôn lạnh                 | m2 |                            |  | 87.000  |  |

## 7. HUYỆN BUỒN ĐƠN

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ         | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                           | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                       | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                           | 207.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Khoáng sản Tài Phát (Xã Tân Hòa, huyện Buôn Đơn) | 233.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 273.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 295.000                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 193.000                    |                            |                                   |
|          |                                        |                |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          |                                        |                |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                           |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                           |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                           |                            |                            |                                   |
|          |                                        |                |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>6</b> | <b>TẦM TRẦN, TẦM LỘP</b>               |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,35mm                  | m              | Hoa Sen                                                   |                            | 108.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,40mm                  | m              |                                                           |                            | 123.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,45mm                  | m              |                                                           |                            | 135.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,50mm                  | m              |                                                           |                            | 149.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,52mm                  | m              |                                                           |                            | 155.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,54mm                  | m              |                                                           |                            | 159.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,60mm                  | m              |                                                           |                            | 163.000                    |                                   |

## 8. HUYỆN KRÔNG PẮC

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                                                    |
|------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|
|      |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                                            |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                                                        |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo                          |
|      | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                                            |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo                          |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                            |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Đá hộc                                 |                |                                                   | 259.000                    |                            | (Mô đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc) |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 310.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 330.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |                                                            |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 259.000                    |                            |                                                            |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá hộc                                 |                |                                                   | 200.000                    |                            | (Mô đá Cty TNHH Hùng Anh/xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc)     |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 318.000                    |                            |                                                            |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 227.000                    |                            |                                                            |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                            |                                                            |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 227.000                    |                            |                                                            |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo                          |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo                          |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                                            |
| 5    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
| +    | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo                          |
| +    | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
| +    | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo                          |
|      | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |
| 6    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo                          |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Tôn lạnh xanh ngọc                     | m              |                                                   |                            |                            |                                                            |
| 7    | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                      |                |                                                   |                            |                            |                                                            |
|      | Nhựa đường 60/70 - Phụy                | kg             |                                                   |                            |                            | Không có nhà cung cấp                                      |
|      | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá         | kg             |                                                   |                            |                            |                                                            |

## 9. HUYỆN EA H'LEO

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú   |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |           |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)       |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            | 2.000.000                  | Xã Ea Ral |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai                         |                            | 300.000                    |           |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 400.000                    |           |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   | 240.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 265.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 260.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |           |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   | 215.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 215.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 220.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 235.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 215.000                    |                            |           |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | <b>Gạch tuynel</b>                     |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   | 1.200                      |                            |           |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   | 1.400                      |                            |           |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   | 1.900                      |                            |           |
|          | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 700                        |                            |           |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 1.200                      |                            |           |
|          | Gạch ống (80x120x180)mm                | viên           |                                                   | 1.400                      |                            |           |
|          | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   | 4.500                      |                            |           |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   | 7.000                      |                            |           |
|          | <b>Gạch Terrazzo</b>                   |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu tím       | m <sup>2</sup> |                                                   | 115.000                    |                            |           |
|          | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu đỏ        | m <sup>2</sup> |                                                   | 125.000                    |                            |           |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |           |
| +        | <b>Thép hình</b>                       |                |                                                   |                            | 30.000                     |           |
| +        | <b>Thép cuộn</b>                       |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ø6                                     | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø8                                     | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
| +        | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ø10                                    | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø16                                    | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø12 - Ø32                              | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Tôn sóng vuông                         | m              |                                                   |                            | 127.000                    |           |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            | 120.000                    |           |

## 10. HUYỆN CƯ KUIN

Căn cứ Công văn số 877/UBND-KTHT ngày 08/4/2022 của UBND huyện Cư Kuin

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú  |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |          |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)      |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.636.000                  |          |
|          | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)    | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.818.000                  |          |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Mỏ cát cầu Giang Sơn (Km 24/QL 27)                | 190.000                    |                            |          |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   | 200.000                    |                            |          |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Đá hộc                                 |                | (Mỏ đá Công ty Minh Sáng)                         | 215.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 240.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 305.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                            |          |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    |                            |          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 240.000                    |                            |          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 210.000                    |                            |          |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            | Không có |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           | Cty Trung Tuấn                                    | 1.400                      |                            |          |
|          | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            | Không có |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           | Cty Trung Tuấn                                    | 9.000                      |                            |          |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |          |
| +        | <b>Thép hình</b>                       |                | Trung tâm huyện                                   |                            | 23.000                     |          |
| +        | <b>Thép cuộn</b>                       |                | Trung tâm huyện                                   |                            |                            |          |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
| +        | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                | Trung tâm huyện                                   |                            |                            |          |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Tôn sóng vuông 0,25mm                  | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 80.000                     |          |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 115.000                    |          |
|          | Tôn lạnh 0,25mm                        | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 80.000                     |          |
|          | Tôn lạnh 0,35mm                        | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 110.000                    |          |

## 11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                   |

## 12. HUYỆN M'DRẮK

Căn cứ Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện M'Drắk

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ    | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                   |
|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|          |                                        |                |                                                      | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                           |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                  | (5)                        | (6)                        | (7)                       |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Xi măng PCB40                          | tấn            |                                                      |                            | 1.820.000                  | Cty TNHH Dương Trường Đạt |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Hoàng Hải Nam (Ea Kar)                               | 350.000                    |                            |                           |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                      | 400.000                    |                            |                           |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Đá hộc                                 |                | (Mỏ đá Sanh Chiến)                                   | 227.000                    |                            | Bảo giá từ Cty Sanh Chiến |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                      | 273.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 291.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 318.000                    |                            |                           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 227.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                      | 255.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                      | 236.000                    |                            |                           |
|          | Đá hộc                                 |                | Cty TNHH Bình Hòa (Mỏ đá xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk) | 259.000                    |                            | Bảo giá từ Cty Bình Hòa   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                      | 290.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 310.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 330.000                    |                            |                           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 270.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                      | 259.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                      | 250.000                    |                            |                           |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | CTY VLXD 20                                          | 1.000                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                      | 1.000                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                      | 1.500                      |                            |                           |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           | Công ty TNHH TM SX Đại An Trung                      | 1.350                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 02 lỗ (40x80x180)mm           | viên           |                                                      | 1.000                      |                            |                           |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                      | 6.000                      |                            |                           |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                      | 10.000                     |                            |                           |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                      |                            |                            |                           |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                      |                            | 25.000                     |                           |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             | Cửa hàng Hoàng Sa                                    |                            | 21.212                     |                           |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                      |                            | 21.214                     |                           |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                      |                            | 21.132                     |                           |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                      |                            | 21.100                     |                           |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                      |                            |                            |                           |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                      |                            | 110.000                    |                           |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                      |                            | 85.000                     |                           |

### 13. HUYỆN KRÔNG ANA

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | Xã Ea Bông,<br>huyện Krông Ana                    | 950                        |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   | 1.000                      |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   | 1.500                      |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Tôn sóng vuông                         | m              |                                                   |                            |                            |                                   |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                   |

## 14. HUYỆN EA SÚP

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                  | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|      |                                        |                |                                                                                    | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                                                                | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Đá hộc                                 |                |                                                                                    | 209.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. Địa chỉ: Thôn 2, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp | 236.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 245.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 255.000                    |                            |                                   |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 223.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 245.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 236.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 50mm              | m <sup>3</sup> |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 5    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| +    | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
| +    | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| +    | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø10 CB400-V                            | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø10 CB500-V                            | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ø12 - 32 CB500-V                       | kg             |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 6    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|      | Tôn lạnh                               | m              |                                                                                    |                            |                            |                                   |

## 15. HUYỆN EA KAR

*Căn cứ Báo cáo của UBND huyện Ea Kar*

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |         |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)     |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Cty Đức Tiến                                      | 1.636.000                  | 1.700.000                  |         |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô          | 220.000                    | 330.000                    |         |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   | 230.000                    | 340.000                    |         |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Đá hộc                                 |                | Mỏ đá Hợp Thành                                   | 220.000                    | 270.000                    |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    | 300.000                    |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 260.000                    | 310.000                    |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    | 340.000                    |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 235.000                    | 280.000                    |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    | 300.000                    |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 210.000                    | 260.000                    |         |
|          | Đá hộc                                 |                | Mỏ đá Đức Anh (xã Cư Huê, huyện Ea Kar)           | 218.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 273.000                    |                            |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 227.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 245.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 223.000                    |                            |         |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | <b>Gạch tuynel</b>                     |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | Cty Trường Phước                                  | 900                        | 1.000                      |         |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           | Cty Đức Tân                                       | 750                        | 850                        |         |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           | Cty Đức Tân                                       | 1.200                      | 1.400                      |         |
|          | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 1.100                      | 1.300                      |         |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 600                        | 700                        |         |
|          | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   | 4.400                      | 6.000                      |         |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   | 8.800                      | 11.000                     |         |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |         |
| +        | <b>Thép hình, thép tấm</b>             | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 20.500                     |         |
|          | Thép V25-V65                           | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 20.500                     |         |
|          | Thép hộp Hoa Sen                       | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 27.000                     |         |
| +        | <b>Thép cuộn</b>                       |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ø6                                     | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 19.000                     |         |
|          | Ø8                                     | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 19.000                     |         |
| +        | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ø10                                    | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 18.550                     |         |
|          | Ø12 - Ø32                              | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 18.550                     |         |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              | Cty Hiệp Hưng                                     |                            | 95.000                     |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              | Cty Hiệp Hưng                                     |                            | 105.000                    |         |
|          | Tôn lạnh 0,3mm                         | m              | nt                                                |                            | 78.000                     |         |
| <b>7</b> | <b>VẬT LIỆU KHÁC</b>                   | m2             |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ống nhựa PVC d=42mm                    | m              | Vật liệu Tiên Hương, nhựa Bình Minh               |                            | 18.700                     |         |
|          | Ống nhựa PVC d=21mm BM                 | m              |                                                   |                            | 6.200                      |         |
|          | Ống nhựa PVC d=27mm BM                 | m              |                                                   |                            | 11.200                     |         |
|          | Ống nhựa PVC d=34mm BM                 | m              |                                                   |                            | 15.000                     |         |
|          | Ống nhựa PVC d=60mm BM                 | m              |                                                   |                            | 26.200                     |         |
|          | Ống nhựa PVC d=90mm BM                 | m              |                                                   |                            | 52.500                     |         |
|          | Ống nhựa PVC d=114mm BM                | m              |                                                   |                            | 72.500                     |         |

|           |                                                                   |      |                   |        |           |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|------|-------------------|--------|-----------|--|
| <b>8</b>  | <b>GẠCH ỐP, LÁT</b>                                               |      |                   |        |           |  |
|           | Gạch Granit KT 60x60                                              | m2   | Công ty Viglacera |        | 190.000   |  |
|           | Gạch Ceramic lát KT 30x30                                         | m2   | Công ty Viglacera |        | 110.000   |  |
|           | Gạch Ceramic lát KT 40x40                                         | m2   | Công ty Trung     |        | 85.000    |  |
|           | Gạch Ceramic lát KT 50x50                                         | m2   | Nguyên            |        | 100.000   |  |
|           | Gạch Ceramic lát KT 60x60                                         | m2   | Công ty Nice      |        | 120.000   |  |
|           | Gạch ốp Ceramic KT 30x60                                          | m2   | Công ty Nice      |        | 140.000   |  |
|           | Gạch ốp Ceramic KT 30x45                                          | m2   | Công ty Nice      |        | 90.000    |  |
| <b>9</b>  | <b>SON, BỘT BẮ</b>                                                |      |                   |        |           |  |
|           | Sơn nước trong Infor                                              | lít  | Công ty Infor     |        | 55.000    |  |
|           | Sơn nước trong Dulux                                              | lít  | Công ty Dulux     |        | 85.000    |  |
|           | Sơn nước trong Nesan                                              | lít  | Cty Tài Phát      |        | 78.000    |  |
|           | Sơn nước ngoài Infor                                              | lít  | Công ty Infor     |        | 85.000    |  |
|           | Sơn nước ngoài Dulux                                              | lít  | Công ty Dulux     |        | 110.000   |  |
|           | Sơn nước ngoài Nesan                                              | lít  | Cty Tài Phát      |        | 112.000   |  |
|           | Bột trét trong Infor                                              | kg   | Công ty Infor     |        | 5.000     |  |
|           | Bột trét trong Dulux                                              | kg   | Công ty Dulux     |        | 9.000     |  |
|           | Bột trét trong Nesan                                              | kg   | Cty Tài Phát      |        | 5.000     |  |
|           | Bộ trét ngoài Infor                                               | kg   | Công ty Infor     |        | 7.000     |  |
|           | Bột trét ngoài Dulux                                              | kg   | Công ty Dulux     |        | 11.000    |  |
|           | Bột trét ngoài Nesan                                              | kg   | Cty Tài Phát      |        | 6.700     |  |
|           | Sơn lót nội thất Infor                                            | lít  | Công ty Infor     |        | 60.000    |  |
|           | Sơn lót nội thất Dulux                                            | lít  | Công ty Dulux     |        | 83.000    |  |
|           | Sơn lót ngoại thất Infor                                          | lít  | Công ty Infor     |        | 90.000    |  |
|           | Sơn lót ngoại thất Dulux                                          | lít  | Công ty Dulux     |        | 135.000   |  |
|           | Sơn lót ngoại thất Nesan                                          | lít  | Cty Tài Phát      |        | 131.000   |  |
|           | Flinkote chống thấm                                               | lít  |                   |        | 90.000    |  |
| <b>10</b> | <b>GẠCH TERAZZO</b>                                               |      |                   |        |           |  |
|           | Gạch terazzo KT 40x40x3                                           | m2   | Công ty Hoàng Thụ | 90.000 | 100.000   |  |
| <b>11</b> | <b>NGÓI</b>                                                       |      |                   |        |           |  |
|           | Ngói 22 viên/m2                                                   | viên | Công ty Hoàng     | 6.000  | 6.500     |  |
|           | Ngói 10 viên/m2                                                   | viên | Công ty Hoàng     | 12.000 | 13.000    |  |
| <b>12</b> | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                           |      |                   |        |           |  |
|           | Vòi rửa                                                           | Bộ   | Forrie            |        | 150.000   |  |
|           | Sen tắm lạnh                                                      | Bộ   | Rossi             |        | 450.000   |  |
|           | Sen tắm nóng lạnh                                                 | Bộ   | Rossi             |        | 1.200.000 |  |
|           | Chậu Lavabo                                                       | Bộ   | Viglacera         |        | 320.000   |  |
|           | Xí bệt rời ( 2 khối)                                              | Bộ   | Viglacera         |        | 1.300.000 |  |
|           | Xí bệt liền khối                                                  | Bộ   | Viglacera         |        | 2.100.000 |  |
|           | Xí xôm                                                            | Cái  | Viglacera         |        | 200.000   |  |
|           | Tiểu nam                                                          | Cái  | Viglacera         |        | 450.000   |  |
|           | Tiểu nữ                                                           | Cái  | Viglacera         |        | 450.000   |  |
|           | Vòi xịt                                                           | Cái  | American          |        | 150.000   |  |
|           | Gương soi                                                         | Cái  | Ceasar            |        | 100.000   |  |
|           | Lọc rác inox 2020                                                 | Cái  | Ceasar            |        | 100.000   |  |
|           | Cầu chắn rác trên Sê nô                                           | Cái  | Ceasar            |        | 120.000   |  |
| <b>13</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN</b>                                         |      |                   |        |           |  |
|           | <b>Các loại dây điện</b>                                          |      |                   |        |           |  |
|           | Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V)<br>- TCVN 6610:3 (ruột đồng) |      |                   |        |           |  |
|           | + Quy cách VCM-0,5                                                | m    |                   |        | 2.350     |  |
|           | + Quy cách VCM-0,75                                               | m    |                   |        | 3.260     |  |
|           | + Quy cách VCM-1,0                                                | m    |                   |        | 4.190     |  |
|           | Dây 2x1,5 Cadisun                                                 | m    |                   |        | 4.700     |  |
|           | Dây điện 2x2,5 Cadisun                                            | m    |                   |        | 7.700     |  |
|           | Dây điện 1x4                                                      | m    |                   |        | 11.000    |  |
|           | Dây điện lõi đồng 1x10                                            | m    |                   |        | 30.000    |  |
|           | Bóng tủyp 1,2m+ máng                                              | Bộ   |                   |        | 120.000   |  |
|           | Bóng lắp trang trí                                                | Cái  |                   |        | 180.000   |  |
|           | Quạt trần                                                         | Cái  |                   |        | 480.000   |  |
|           | Quạt treo tường                                                   | Cái  |                   |        | 350.000   |  |
| <b>14</b> | <b>BỒN NƯỚC INOX</b>                                              |      |                   |        |           |  |
|           | Bồn 1 m3 (Năm)                                                    | Cái  | Tân Á Đại Thành   |        | 3.100.000 |  |
|           | Bồn 2 m3 (Năm)                                                    | Cái  | Tân Á Đại Thành   |        | 6.000.000 |  |
|           | Bồn 1,5 m3 ( Năm)                                                 | Cái  | Tân Á Đại Thành   |        | 4.500.000 |  |